

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 51A-254.58

(Registration Number)

Số quản lý: 5005V-004675

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) SXV10

Số máy: (Engine Number) 5S-0437739

Số khung: (Chassis Number) SXV10-0302088

Năm, Nước sản xuất: 1995, Nhật Bản

(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD:

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1550/1520 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4600 x 1700 x 1400 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2610 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1455 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load) (kg)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized total mass) (kg)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 4 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Displacement) 2164 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Output/rpm) 100(HP)/5400vph

Số CP-KT (TCN) KC-5988522 4499779716

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 195/65R15

2: 2; 195/65R15

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

7001S-18127/18

Có hiệu lực đến hết ngày

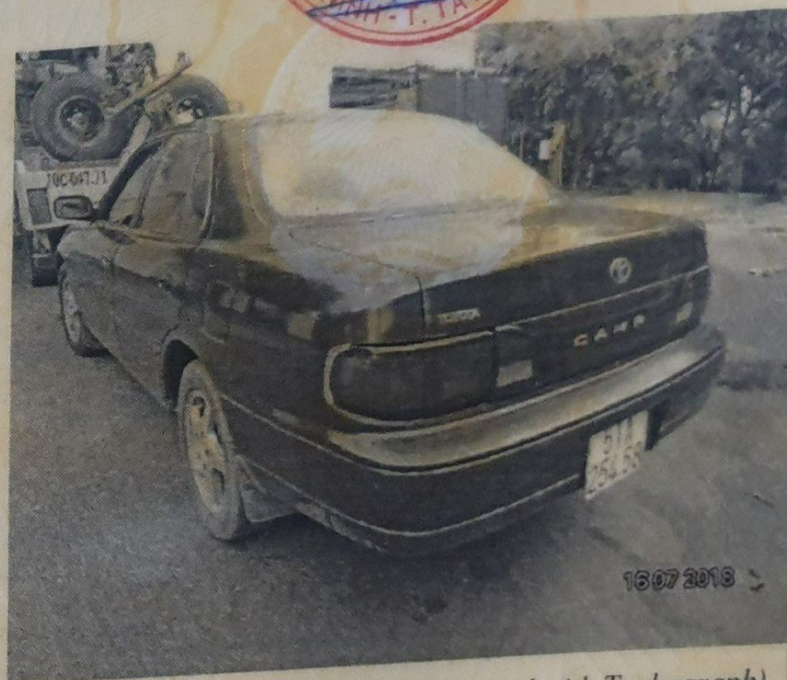
(Valid until) 15/01/2019

Tây Ninh, ngày 16 tháng 7 năm 2018

(Issued on: Day/Month/Year)

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

(INSPECTION CENTER)



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) ☐

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) ☐

Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng

Tên chủ xe (Owner's full name):

CTY BẢO HIỂM BIDV HỒ CHÍ MINH

Số máy (Engine N°):

5S-0437739

Địa chỉ (Address):

108-110 Nguyễn Văn Trỗi P8 Q. Phú Nhuận

Số khung (Chassis N°):

XV10-0302088

Nhãn hiệu (Brand):

TOYOTA

Số loại: (Model code)

SXV10

Loại xe (Type):

Ôtô con

Dung tích (Capacity):

2164

Màu sơn (Color):

Xanh

Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):

2,610

Năm sản xuất (Year of manufacture):

1995

Tự trọng (Empty weight):

1455

Kích thước bao:-Dài (Length):

4,600

m;Rộng (Width):

1,700

m;Cao (Height):

1,400

Overall dimension

Kích thước thùng:- Dài (Length):

m;Rộng (Width):

m;Cao (Height):

m

Tải trọng: Hàng hóa:

kg; số chỗ ngồi (Sit):

04

đứng (Stand):

nằm (Lie):

Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):

195/65R15

Đăng ký xe có giá trị đến ngày

tháng

năm

Valid until

date

Biển số đăng ký(N°Plate)

Hồ Chí Minh, ngày(date)

tháng

năm

2011

51A-254.58

TRƯƠNG PHONG

Đăng ký lần đầu ngày:

First registration date

20/09/1997

THƯỢNG T. Nguyễn Văn Trỗi







51A-254.58





